



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of Minister of MCF)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness  
Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026  
Hanoi, 02 Oct 2026

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited  
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND  
Fund name: MAFM VNDIAMOND ETF  
4 Mã Quỹ: FUEMAVND  
Fund name: FUEMAVND  
5 Kỳ báo cáo: Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 1 tháng 10 năm 2026  
Reporting period: From 25 Sep 2026 to 01 Oct 2026  
6 Ngày lập báo cáo: 2/10/2026  
Reporting Date: 02-Oct-2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA                                                                                                                                                                                    | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 1/10/2026 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 24/9/2026 |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng Net Asset Value                                                                                                                                                                 |                                  |                                |
| 1      | Giá trị đầu kỳ At the beginning of period                                                                                                                                                            |                                  |                                |
| 1.1    | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                    | 192,321,780,488                  | 196,006,245,653                |
| 1.2    | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                | 1,414,130,739                    | 1,441,222,395                  |
| 1.3    | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                          | 14,141.30                        | 14,412.22                      |
| 2      | Giá trị cuối kỳ At the end of period                                                                                                                                                                 |                                  |                                |
| 2.1    | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                    | 188,421,459,416                  | 192,321,780,488                |
| 2.2    | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                | 1,385,451,907                    | 1,414,130,739                  |
| 2.3    | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                          | 13,854.51                        | 14,141.30                      |
| 3      | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, of which:                                                                                        |                                  |                                |
| 3.1    | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund s investment during the period                                                                            | (3,900,321,072)                  | (3,684,465,165)                |
| 3.2    | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                                                    | -                                | -                              |
| 3.3    | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period                                        | -                                | -                              |
| 4      | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of NAV per fund unit in comparision with last period                                                                     | (286.79)                         | (270.92)                       |
| 5      | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks                                                                                        |                                  |                                |
| 5.1    | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                          | 425,037,358,156                  | 425,037,358,156                |
| 5.2    | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                          | 188,421,459,416                  | 190,391,577,415                |
| II     | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) |                                  |                                |
| 1      | Giá trị đầu kỳ Beginning period Value                                                                                                                                                                | 14,260                           | 14,500                         |
| 2      | Giá trị cuối kỳ Ending period Value                                                                                                                                                                  | 13,920                           | 14,260                         |
| 3      | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision with the last period                                                                        | (340)                            | (240)                          |
| 4      | Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate                    |                                  |                                |
| 4.1    | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)                                                                                                                                                | 65.49                            | 118.70                         |
| 4.2    | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))                                                                                             | 0.47%                            | 0.84%                          |
| 5      | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks                                                                                 |                                  |                                |
| 5.1    | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                          | 17,190                           | 17,190                         |
| 5.2    | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                          | 13,200                           | 13,200                         |



Đại diện cơ thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Shinhan Bank Vietnam Limited  
Nguyễn Ngọc Phương Trang

Quyền giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán  
Acting Director of Securities Services Department



Đại diện cơ thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
Sơn Jin Wook  
Tổng giám đốc  
General Director